

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)
Số trẻ: 134

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Bún gạo nấu tôm tươi, giá, hẹ lá, su hào, cải thìa
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Cá cam sốt cà chua, hành lá
- Canh rau ngọt nấu thịt bò, nấm bào ngư, hành lá, ngò rí
- Khô qua tây luộc
Xế: Bánh Pudding trứng sữa
Xế chiều: Miến nấu thịt heo, bắp mỹ, bông cải xanh, cải caron, hành lá, ngò rí

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	1,600	3,140	50,240
2	0494	Đường cát	1,300	3,880	50,440
3	N0966	Muối Iot	800	740	5,920
4	0523	Nước mắm loại I	1,800	4,400	79,200
5	0004	Gạo tẻ máy	7,400	2,560	189,440
6	0120	Hành lá (hành hoa)	400	5,460	21,840
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	350	8,930	31,255
8	0119	Hành tím (hành củ tươi)	200	6,300	12,600
9	0185	Tỏi ta	100	7,460	7,460
10	0653	Bún khô	2,100	4,950	103,950
11	0097	Cải thìa (cải trắng)	400	5,040	20,160
12	0118	Giá đậu xanh	400	2,730	10,920
13	0124	Hẹ lá	150	5,360	8,040
14	0178	Su hào	600	5,250	31,500
15	0424	Tôm sú	1,600	32,030	512,480
16	0087	Cà chua	2,000	7,880	157,600
17	N0778	Nấm bào ngư	400	13,130	52,520
18	0168	Rau ngọt	3,100	6,090	188,790
19	0286	Thịt bò loại II	1,100	36,750	404,250
20	0138	Mướp Nhật (khô qua Tây)	1,100	4,620	50,820
21	0038	Miến dong	2,200	5,390	118,580
22	N0896	Bắp Mỹ (hạt tươi)	600	4,200	25,200
23	0182	Bông cải xanh (súp lơ)	600	7,880	47,280
24	0098	Cải xanh	400	5,360	21,440
25	N0770	Thịt nạc dăm	1,500	18,480	277,200

26	0646	Bánh pudding	5,360	11,800	632,480
27	0457	Sữa bột toàn phần	3,327.59	20,500	682,156
28	0622	Cá cam	7,700	15,120	1,164,240
Tổng cộng					4,958,001

Tổng tiền thực phẩm	4,958,001
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	4,958,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	-1
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	74,185,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	74,185,000

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan